TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **386/**2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25/9/2024
"*V/v: Tranh chấp ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Thủy.

*Các Hội thẩm nhân dân:*Bà Nguyễn Thị Kim Chi.

Ông Trần Văn Chánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà La Nguyễn Minh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa: Bà Nguyễn Thúy Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 866/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 254/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 370/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14/8/2024 và Thông báo về việc dời ngày xét xử số 1102/2024/TB-TA ngày 03/9/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Mai Trường G, sinh năm 1988.

HKTT: Ấp F, A, C, tỉnh Trà Vinh.

Địa chỉ liên lạc: Số H đường H, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Đoàn Thị Yến P, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số H, tổ A, khu phố T, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(ông G, bà P vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn ông Mai Trường G trình bày:

Ông và bà Đoàn Thị Yến P kết hôn vào năm 2012, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc. Sau này vợ chồng phát sinh những mâu thuẫn. Hai vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp. Xét tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông G xin ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Mai Thị Huyền T, sinh ngày 27/11/2013 và Mai Ngọc H, sinh ngày 18/8/2016. Sau ly hôn, ông G đồng ý giao 02 con chung cho bà P trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Ông G cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/cháu/tháng.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu toà án giải quyết.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Đoàn Thị Yến P vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ kiện.

*** Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đúng các thủ tục theo quy định pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng các thủ tục theo quy định pháp luật;

Về việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của ông Mai Trường G. Ông G được ly hôn với bà Đoàn Thị Yến P.

+ Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Mai Thị Huyền T, sinh ngày 27/11/2013 và Mai Ngọc H, sinh ngày 18/8/2016 cho bà Đoàn Thị Yến P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông G cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/cháu/tháng.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu toà án giải quyết.

+ Về án phí: ông G phải nộp án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Mai Trường G có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bà Đoàn Thị Yến P đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm a, b khoản 1 điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông G, bà P.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Mai Trường G và bà Đoàn Thị Yến P kết hôn vào năm 2012, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ các điều 8, 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 xác định quan hệ hôn nhân của ông G, ba P là hợp pháp. Nay ông G xin ly hôn, Tòa án căn cứ vào Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của ông G: Ông G xin ly hôn với bà P với lý do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp nên vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Bà P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ về địa chỉ của bà P cũng như mâu thuẫn vợ chồng giữa ông G, bà P thì được biết: Bà Đoàn Thị yến P đang sống tại địa chỉ tổ A, khu phố T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Trong thời gian ông G, bà P sống chung tại phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai có xảy ra mâu thuẫn hay không địa phương không được biết do ông bà không trình báo.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà P lên Tòa làm việc, hòa giải để hàn gắn đoàn tụ nhưng bà P vẫn vắng mặt không có lý do. Điều này cho thấy bà P đã bỏ mặc quan hệ hôn nhân của mình. Ông G, bà P hiện đã sống ly thân với nhau.

Do đó, mâu thuẫn giữa ông G, bà P là có thật, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông G. Cho ông G được ly hôn với bà P là phù hợp.

[4] Về con chung: Ông G và bà P có 02 con chung là cháu Mai Thị Huyền T, sinh ngày 27/11/2013 và Mai Ngọc H, sinh ngày 18/8/2016. Ly hôn, ông G đồng ý giao con chung cho bà P trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Ông G cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/cháu/tháng.

Nhận thấy, Tòa án đã lấy ý kiến của 02 cháu Mai Thị Huyền T và Mai Ngọc H, và nguyện vọng của 02 cháu là được ở với bà P. Hiện nay, cháu H và cháu T đang sinh sống với bà P. Nhận thấy, yêu cầu của ông G phù hợp với ý kiến của

cháu H và cháu T về việc được ở với bà P. Do đó, yêu cầu của ông G về việc giao con chung cho bà P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông G cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/cháu/tháng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Ông G khai tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Bà P vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ việc nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Về nợ chung: Ông G khai không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Bà P vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ việc nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[7] Về án phí HNGĐ sơ thẩm: Ông G phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

[8] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điều 203, điều 235, điểm a, b khoản 1 điều 238, 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Áp dụng Điều 8, 9, 51, 53, 54, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Mai Trường G. Ông Mai Trường G được ly hôn với bà Đoàn Thị Yến P.

2. Về con chung: Giao cháu Mai Thị Huyền T, sinh ngày 27/11/2013 và Mai Ngọc H, sinh ngày 18/8/2016 cho bà Đoàn Thị Yến P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Mai Trường G cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ/tháng/02 cháu (1.000.000đ/tháng/cháu) tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông G được quyền đi lại thăm con không ai cản trở. Vì quyền lợi của trẻ khi cần thiết ông bà được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Mai Trường G phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03049 ngày 27/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Ông G còn phải nộp 300.000đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đồng Nai (1);
-VKSND thành phố Biên Hòa (2);
-THA Dân sự thành phố Biên Hòa (1);
-UBND phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (1);
-Đương sự (4);
-Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Thanh Thủy